

LUẬN A TỶ ĐẠT MA CÂU XÁ

QUYỂN 14

Phẩm 4: **PHÂN BIỆT NGHIỆP** (PHẦN 2)

Phần này nói về các tính chất của biểu và vô biểu.

Tụng nêu: (Âm Hán)

Vô biểu tam luật nghi

Bất luật nghi phi nhị.

Dịch nghĩa :

Vô biểu ba luật nghi :

Bất luật nghi, hai phi.

(Ba loại vô biểu là luật nghi, bất luật nghi, phi luật nghi phi bất luật nghi).

Luận: Vô biểu có ba loại: 1. Luật nghi, có khả năng thu thúc và trừ diệt hoặc ngăn chặn sự tương tục của giới ác; 2. Bất luật nghi, là trái với luật nghi, tức không có luật nghi; 3. Phi luật nghi, phi bất luật nghi là loại không có tính chất của luật nghi cũng như bất luật nghi.

Tụng nêu: (Âm Hán)

Luật nghi biệt giải thoát

Tĩnh lự cập đạo sinh.

Dịch nghĩa :

Luật nghi biệt giải thoát

Tĩnh lự và đạo sinh.

(Luật nghi biệt giải thoát luật nghi tĩnh lự và luật nghi vô lậu).

Luận: Có ba loại luật nghi: 1. Luật nghi biệt giải thoát là giới luật hệ thuộc cõi Dục, là giới luật của chúng sinh ở thế giới này; 2. Luật nghi tĩnh lự, sinh khởi từ tĩnh lự, là giới luật hệ thuộc cõi Sắc; 3. Luật nghi vô lậu, sinh khởi từ Thánh đạo, là giới luật vô lậu.

Tụng nêu: (Âm Hán)

Sơ luật nghi bát chủng

*Thật thể duy hữu tứ
Hình chuyển danh dị cố
Các biệt bất tương vi.*

Dịch nghĩa :

*Luật nghi đầu tám loại
Thực thể chỉ có bốn
Hình đổi nên khác tên,
Khác nhưng không trái nhau.*

(Luật nghi thứ nhất có tám loại. Nhưng thật ra chỉ có bốn vì hình tương thay đổi, nên tên gọi khác nhau. Tuy tách rời nhau nhưng không trái với).

Luận: Luật nghi biệt giải thoát có tám loại. Đó là các luật nghi thuộc Bí-sô, Bí-sô ni, Chánh học, Cần sách, Cần sách nữ, Cận sự, Cận sự nữ, Cận trú. Tám loại này đều là luật nghi của Biệt giải thoát, đứng về mặt tên gọi, được chia làm tám loại, nhưng thật ra chỉ có bốn loại, có các tính chất khác nhau, đó là luật nghi của Bí-sô, Cần sách, Cận sự và Cận trú. Thật vậy, luật nghi của Bí-sô ni không khác và không tách rời luật nghi của Bí-sô, luật nghi của Chánh học và Cần sách nữ không khác với luật nghi của Cần sách, luật nghi của Cận sự nữ không khác với luật nghi của Cận sự.

Giới tánh, tức nam căn, nữ căn, giúp phân biệt sự khác nhau giữa nam giới và nữ giới. Chính vì có giới tánh mà có sự khác nhau về tên gọi như Bí-sô, Bí-sô ni v.v...

Khi giới tánh thay đổi (chuyển căn vị), thì Bí-sô trở thành Bí-sô ni, Bí-sô ni trở thành Bí-sô, Cần sách thành Cần sách nữ, Cần sách nữ và Chánh học thành Cần sách, Cận sự thành Cận sự nữ, Cận sự nữ thành Cận sự. Tuy nhiên không thể thừa nhận, khi thay đổi giới tánh thì có thể xả bỏ luật nghi trước đó và đạt được luật nghi mới, vì sự thay đổi giới tánh không thể có công năng này. Vì thế bốn loại luật nghi thuộc nữ giới, đều phối hợp với ba loại luật nghi thuộc nam giới.

Hỏi: Khi các luật nghi được thọ trì kế tiếp nhau, tức từ luật nghi Cận sự với năm giới, tiếp theo là luật nghi Cần sách với mười giới, rồi đến luật nghi Bí-sô với hai trăm năm mươi giới, thì có phải các loại luật nghi này chỉ khác nhau vì có thêm vào các giới mới, tức cũng giống như sự khác nhau giữa các con số năm, mười, hai mươi, giữa một số cuối và hai số cuối, hay mỗi một luật nghi đều được sinh khởi riêng, cho nên có thể tách rời nhau?

Đáp: Các luật nghi đều tách rời nhau mà không tương tạp. Ngay

cả trong các phần luật nghi chung như Cận sự, Cần sách và Bí-sô đều từ bỏ sự giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, các chất uống làm say thì cả ba loại luật nghi này, cũng đều có những tính chất riêng biệt.

Sự khác nhau của chúng nằm ở các trường hợp phạm giới. Một người càng thọ trì được nhiều giới luật (học xứ), thì càng tránh được (xa lìa) nhiều trường hợp sinh tâm kiêu mạn và phóng dật, tức cũng tránh được nhiều nhân duyên phạm giới sát v.v... Nhờ thế ba loại xa lìa này không bị tạp loạn. Nếu không phải như vậy, nếu luật nghi của Cận sự và Cần sách lẫn lộn với luật nghi của Bí-sô, thì khi một Bí-sô xả bỏ luật nghi Bí-sô cũng sẽ lập tức xả bỏ cả ba loại luật nghi, nhưng không ai chấp nhận điều này, vì thế các luật nghi đều tách rời nhau.

Tuy nhiên chúng cũng không trái nghịch nhau. Chúng có thể cùng hiện hữu vì khi thọ trì một giới luật mới, thì người ta không trừ bỏ giới luật trước đó. Điều này cũng có nghĩa, một Bí-sô khi xả giới, Bí-sô đó vẫn còn các luật nghi của Cận sự và Cần sách.

Hỏi: Làm thế nào để trở thành Cận sự, Cận trú, Cần sách, Bí-sô?

Tụng đáp:

(Âm Hán):

*Thọ ly ngũ bát thập
Nhất thiết sở ưng ly
Lập Cận sự Cận trú
Cần sách cập Bí-sô.*

Dịch nghĩa :

*Thọ bỏ năm, tám, mười
Tất cả đều phải bỏ.
Thành cận sự, cận trú
Cần sách và Bí-sô.*

(Thọ giới lìa bỏ năm, tám, mười. Tất cả những gì cần phải lìa bỏ thì trở thành Cận sự, Cận trú. Cần sách và Bí-sô).

Luận: Khi thọ giới lìa bỏ năm điều: 1. Giết hại; 2. Trộm cắp; 3. Tà dâm (dục hạnh tà); 4. Nói dối; 5. Các chất uống làm say tức đã tự đặt mình vào luật nghi của Cận sự.

Khi thọ giới lìa bỏ tám điều: 1. Giết hại; 2. Trộm cắp; 3. Dâm dục (phi phạm hạnh); 4. Nói dối; 5. Các chất uống làm say; 6. Sử dụng hương thơm, vòng hoa, son phấn, xem nghe múa, hát, nhạc; 7. Giường cao, giường lớn; 8. Ăn không đúng lúc (thực phi thời thực), tức đã tự đặt mình vào luật nghi của Cận trú.

Khi chấp nhận lìa bỏ tám điều trên đây, cộng thêm sự lìa bỏ vàng

và bạc, tức đã tự đặt mình vào luật nghi của Cần sách. Trong trường hợp này, vẫn được kể là mười điều vì điều, thứ sáu ở trên, được phân thành hai loại là sử dụng hương thơm vòng hoa son phấn và xem nghe múa hát nhạc.

Khi chấp nhận lia bỏ tất cả các thân nghiệp và ngũ nghiệp cần phải lia bỏ, tức đã tự đặt mình vào luật nghi của Bí-sô.

Hỏi: Các tên gọi khác nhau của luật nghi biệt giải thoát là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Câu đắc danh Thi-la
Hạnh diệu nghiệp luật nghi
Duy sơ biểu vô biểu
Danh biệt giải nghiệp đạo.*

Dịch nghĩa :

*Đều được gọi Thi-la
Hạnh diệu, nghiệp, luật nghi.
Đầu chỉ biểu, vô biểu
Là biệt giải nghiệp đạo.*

(Đều được gọi là thi-la. Hạnh diệu, nghiệp, luật nghi chỉ có biểu và vô biểu đầu tiên tạo thành con đường của nghiệp).

Luận: Thi-la (giới) là điều chỉnh những hành vi tạo nghiệp hiểm ác. Nguyên nghĩa của Thi-la là làm cho tươi mát, như có bài tụng đã nói: “May thay được thọ trì giới luật, vì giới luật không đốt cháy thân”.

Được gọi là hạnh diệu, vì bậc trí giả đều tán dương các giới luật này.

Được gọi là nghiệp, vì thể tánh của giới luật chính là nghiệp.

Vấn nạn: Ở trên kinh đã nói vô biểu là “không tạo tác”, như vậy làm sao có thể là nghiệp được?

Giải thích: Chắc chắn vô biểu sẽ khiến cho người thọ giới có tâm xấu hổ mà thệ nguyện xa lìa điều ác, vì thế mới gọi là “không tạo tác”, nhưng vô biểu vẫn là nghiệp, vì nó được tạo ra do thân ngữ nghiệp hoặc do tâm.

Có luận sư nói: Vô biểu là nghiệp vì nó là nhân và quả của hành động.

Được gọi là luật nghi, vì giới luật kèm chế hoặc thu thúc thân ngữ.

Khi nói “Luật nghi biệt giải thoát”, là có ý chỉ cho tất cả luật nghi của biệt giải thoát, được tính từ thời điểm đầu tiên.

Tên gọi biệt giải thoát nhằm chỉ cho biểu nghiệp và vô biểu nghiệp

ở sát-na đầu tiên của sự thọ giới. Sở dĩ có tên như vậy, vì đó là sự buông bỏ điều ác, và sự buông bỏ này chính là công năng của sát-na đầu tiên (tức biểu nghiệp và vô biểu nghiệp) của sự thọ giới.

Loại biểu và vô biểu đầu tiên này, gọi là “biệt giải thoát” là “biệt giải luật nghi” và cũng chính là nghiệp đạo, tức là “con đường của loại nghiệp gốc” (căn bản nghiệp đạo).

Vào sát-na kế tiếp và các sát-na sau đó, không còn gọi là biệt giải thoát nữa. Lúc đó chỉ còn “luật nghi biệt giải thoát”, tức là luật nghi “thuộc loại biệt giải thoát”, hay luật nghi “sinh khởi từ biệt giải thoát”, và cũng không còn gọi là “căn bản nghiệp đạo”, mà chỉ là “hậu khởi nghiệp”.

Hỏi: Người nào thành tựu mỗi một trong ba loại luật nghi này?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Bát thành biệt giải thoát
Đắc tinh lự Thánh giả
Thành tinh lự đạo sinh
Hậu nhị tùy tâm chuyển.*

Dịch nghĩa :

*Tám thành biệt giải thoát.
Được tinh lự, Thánh giả
Thành tinh lự đạo sinh.
Hai sau tùy tâm chuyển.*

(Tám hạng người thành tựu biệt giải thoát là người đắc tinh lự, và Thánh giả. Thành tựu luật nghi tinh lự và luật nghi vô lậu. Hai loại này thuộc tùy tâm chuyển).

Luận: Chỉ có tám hạng người thành tựu Biệt giải thoát, đó là từ Bí-sô, Bí-sô ni... cho đến Cận trú.

Hỏi: Ngoại đạo có thể thành tựu các giới được thọ không?

Đáp: Có thể thành tựu các giới này, nhưng không thể thành tựu Biệt giải thoát luật nghi, vì giới luật thọ được của họ (như “Tôi lìa bỏ việc giết hại” v.v...) dựa vào một loại tưởng về hữu, ngay cả khi được tái sinh vào một cõi trời nào đó, thì họ vẫn xem điều này như một “sự giải thoát”, vì họ nhận thức giải thoát chỉ là một loại hữu nào đó! Vì thế, với các giới luật thọ được của họ, thì điều ác không thể được xả bỏ một cách tuyệt đối!

Người nào đạt được tinh lự thì cũng thành tựu luật nghi sinh từ tinh lự này.

“Tinh lự sinh” có nghĩa là sinh ra từ tinh lự hoặc sinh được nhờ

tĩnh lự.

Khi nói “nhờ tĩnh lự”, tức hàm ý không phải chỉ có bốn tầng thiền chính (căn bản), mà còn có các loại định lân cận (tĩnh lự biên). Cũng giống như khi nói: “Ở làng này có ruộng lúa”, tức ám chỉ ngôi làng này và cả ruộng lúa chung quanh.

Thánh giả, bao gồm Hữu học và Vô học, thành tựu luật nghi vô lậu (đạo sinh).

Hỏi: Trong phần giải thích về nhân câu hữu ở trước, có nói đến hai loại luật nghi thường đi theo tâm (tùy tâm chuyển), vậy hai loại này là gì?

Đáp: Đó là luật nghi sinh từ tĩnh lự và luật nghi vô lậu (đạo sinh), chứ không phải loại Biệt giải thoát luật nghi, vì loại này vẫn tiếp tục hiện hữu ở những người có dị tâm (tâm vô ký, bất thiện...) hoặc những người vô tâm. Hai loại này cũng được gọi là “Đoạn luật nghi”

Hỏi: Hai loại này được lập thành ở giai đoạn nào?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Vị chí cứu vô gián
Câu sinh nhị danh đoạn.*

Dịch nghĩa :

*Vị chí chín vô gián
Câu sinh hai tên đoạn.*

(Chín đạo vô gián từ định vị chí sinh và đều được gọi là đoạn luật nghi).

Luận: Luật nghi tĩnh lự và luật nghi vô lậu, đều sinh từ chín đạo vô gián thuộc định vị chí và còn có tên là “đoạn luật nghi” (đoạn trừ và luật nghi), vì nhờ hai loại luật nghi này, mà đoạn trừ được giới ác và các phiền não sinh khởi các giới ác này.

Như vậy, có một loại luật nghi sinh từ tĩnh lự, nhưng không gọi là đoạn luật nghi. Có bốn trường hợp xảy ra:

1. Luật nghi tĩnh lự hữu lậu, ngoại trừ những luật nghi sinh từ đạo vô gián thuộc định vị chí là luật nghi sinh từ tĩnh lự, nhưng không thuộc loại đoạn trừ.

2. Luật nghi vô lậu đạt được ở đạo vô gián của định vị chí là loại đoạn trừ, nhưng không phải là luật nghi sinh từ tĩnh lự.

3. Luật nghi hữu lậu ở đạo vô gián của định vị chí là luật nghi sinh từ tĩnh lự và thuộc loại đoạn trừ.

4. Luật nghi vô lậu sinh ngoài đạo vô gián của định vị chí là loại luật nghi không sinh từ tĩnh lự và cũng không thuộc đoạn trừ.

Theo các nguyên tắc trên, ta có thể lập thành bốn trường hợp đối với luật nghi vô lậu, nhưng không phải đoạn trừ, luật nghi đoạn trừ nhưng không phải vô lậu v.v...

Đức Thế Tôn nói: “Tốt đẹp thay! Luật nghi của thân, luật nghi của ngữ, luật nghi của ý, luật nghi của tất cả (biến luật nghi)”, và “sống có câu thúc nhờ vào luật nghi của nhãn căn”.

Hỏi: Tự tánh của hai loại luật nghi của ý và luật nghi của căn là gì?

Đáp: Cả hai đều không phải là vô biểu.

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Chánh tri chánh niệm hợp
Danh ý căn luật nghi.*

Dịch nghĩa :

*Chính tri cùng chính niệm
Là ý, căn luật nghi.*

(Cả chánh tri và chánh niệm

Là luật nghi của ý và luật nghi của căn).

Luận: Vì sợ người đọc có thể hiểu lầm loại luật nghi thứ nhất chỉ là chánh tri và loại luật nghi thứ hai chỉ là chánh niệm cho nên Luận chủ mới nói là “cả” (hợp).

Ở đây hãy xét xem người nào thành tựu biểu và vô biểu, và trong mỗi trường hợp, luật nghi và bất luật nghi chúng thuộc về giai đoạn nào.

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Trụ biệt giải vô biểu
Vị xả hằng thành hiện
Sát-na hậu thành quá
Bất luật nghi diệt nhiên
Đắc tĩnh lự luật nghi
Hằng thành tựu quá vị
Thánh sơ trừ quá khứ
Trụ định đạo thành trung.*

Dịch nghĩa :

*Trụ, biệt giải vô biểu
Chưa xả thì thường hiện
Sát-na thành quá khứ.
Bất luật nghi cũng vậy.
Được tĩnh lự luật nghi,*

*Thành quá khứ, vị lai.
Thánh sơ trừ quá khứ
Trụ định đạo thành trung.*

(Trụ luật nghi biệt giải thoát thì vô biểu, luôn luôn được thành tựu nếu chưa xả luật nghi, sau sát-na thứ nhất cũng thành tựu vô biểu quá khứ. Trường hợp bất luật nghi cũng như vậy. Đắc luật nghi tĩnh lự luôn luôn thành tựu vô biểu quá khứ và vị lai. Thánh giả ở sát-na thứ nhất không thành tựu vô biểu quá khứ. Trụ định, đạo thành tựu vô biểu hiện tại).

Luận: Những người đã thọ luật nghi của biệt giải thoát và vẫn chưa xả bỏ vô biểu nghiệp tạo thành loại luật nghi này, thì luôn luôn thành tựu loại vô biểu hiện tại.

Sau sát-na thứ nhất, tức sát-na được gọi tên là biệt giải thoát, thì những người này cũng có thành tựu vô biểu nghiệp quá khứ với điều kiện là vẫn chưa xả bỏ luật nghi này.

Đây là trường hợp của những người thọ trì luật nghi biệt giải thoát.

Đối với những người đang ở vào giai đoạn của bất luật nghi cũng như vậy, nghĩa là chừng nào, mà những người này chưa xả bỏ bất luật nghi, thì vẫn thành tựu vô biểu nghiệp hiện tại. Họ cũng thành tựu vô biểu nghiệp quá khứ, tính từ sát-na thứ hai của giai đoạn bất luật nghi.

Đối với những người đạt được luật nghi tĩnh lự, thì khi chưa thoát thất loại luật nghi này, vẫn luôn luôn thành tựu vô biểu quá khứ, vô biểu vị lai, vì loại vô biểu này: tức luật nghi sinh từ tĩnh lự, thuộc tâm tùy chuyển. Kể từ sát-na đầu tiên đạt được luật nghi tĩnh lự thì những người này cũng đạt được loại luật nghi tĩnh lự, quá khứ mà họ đã bị thoát thất ở đời này hoặc ở đời trước.

Thánh giả thành tựu vô biểu vô lậu, tức loại vô biểu tạo thành luật nghi vô lậu của họ, cũng giống như trường hợp thành tựu vô biểu sinh từ tĩnh lự của những người thành tựu luật nghi tĩnh lự, có nghĩa là, Thánh giả cũng thành tựu loại vô biểu quá khứ và vị lai. Chỉ có điểm khác nhau, là ở sát-na thứ nhất của Thánh đạo, vì lần đầu tiên đạt được loại vô biểu vô lậu, cho nên rõ ràng là Thánh giả không thể thành tựu một vô biểu nghiệp vô lậu quá khứ.

Những người nhập định, những người đang đi trên Thánh đạo, đều thành tựu vô biểu hiện tại của riêng họ, tức loại vô biểu sinh từ tĩnh lự hoặc vô biểu vô lậu. Nhưng khi xuất định thì họ không còn thành tựu loại vô biểu hiện tại này, vì loại này chuyển biến theo tâm.

Trường hợp của những người đang ở trong tình trạng, không phải luật nghi cũng không phải bất luật nghi, thì được gọi tên là “ở giữa” (trụ trung), vì họ không thành tựu các luật nghi như luật nghi Bí-sô v.v... và cũng không thành tựu bất luật nghi giống như những người phạm tội.

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Trụ trung hữu vô biểu
Sơ thành trung hậu nhị.*

Dịch nghĩa :

*Trụ trung có vô biểu
Đầu thành trung, sau hai.*

(Trường hợp “ở giữa” nếu có vô biểu thì sát-na đầu thành tựu hiện tại, sát-na sau thành tựu cả hai).

Luận: Trường hợp “ở giữa”, vào sát-na đầu tiên có thể thành tựu loại vô biểu “trung bình”, nếu như có vô biểu nghiệp sinh khởi.

Ở đây khi nói “trung bình” là để chỉ cho hiện tại, tức nằm giữa quá khứ và vị lai.

Nghiệp không nhất thiết phải sinh khởi vô biểu, và những người thuộc trường hợp “ở giữa” cũng không nhất thiết thành tựu vô biểu. Nếu có vô biểu, thì loại vô biểu này, có thể được tạo ra do một nghiệp thuộc giới ác hoặc một nghiệp thuộc giới thiện, hoặc là loại vô biểu do các nghiệp thiện hoặc nghiệp bất thiện khác tạo ra, như lễ bái tháp Phật, đả thương người khác. Vào sát-na loại vô biểu này sinh khởi, thì những người này thành tựu vô biểu này ở hiện tại. Sau đó họ có thể thành tựu cả hai loại vô biểu hiện tại và quá khứ nếu chưa xả bỏ.

Hỏi: Người có luật nghi có thể thành tựu vô biểu ác không? Người không có luật nghi (bất luật nghi) có thể thành tựu vô biểu thiện không? Trong cả hai trường hợp, thời gian thành tựu kéo dài bao lâu?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Trụ luật bất luật nghi
Khởi nhiễm tịnh vô biểu
Sơ thành trung hậu nhị
Chí nhiễm tịnh thế chung.*

Dịch nghĩa :

*Trụ luật, bất luật nghi
Khởi nhiễm tịnh vô biểu.
Đầu thành trung, sau hai
Đến sạch hết nhiễm, tịnh.*

(Trụ luật nghi, bất luật nghi, khởi vô biểu nhiễm, tịnh. Sát-na đầu

thành tựu hiện tại, sau đó cả hiện tại và quá khứ. Cho đến khi thế lực của nhiễm, tịnh kiệt tận).

Luận: Nếu đang ở vào giai đoạn của luật nghi (trụ luật nghi), nhưng vì phiền não quá mạnh (thắng phiền não) mà tạo tác nghiệp ác như giết, đánh, trói v.v... thì vẫn phát sinh loại vô biểu bất thiện. Nếu đang ở giai đoạn của bất luật nghi, nhưng vì có sức mạnh của lòng tin mà tạo tác nghiệp thiện như lễ bái bảo tháp, Phật thì vẫn phát sinh loại vô biểu thiện. Chừng nào thế lực của phiền não, cũng như sức mạnh của lòng tin còn tồn tại, thì hai loại vô biểu nhiễm ô và thanh tịnh vẫn còn kéo dài.

Vào sát-na có các hành động trên đây, thì người tạo tác, thành tựu được vô biểu hiện tại, và sau đó là thành tựu vô biểu cả hiện tại và quá khứ.

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Biểu chánh tác thành trung
Hậu thành quá phi vị
Hữu phú cập vô phú
Duy thành tựu hiện tại.*

Dịch nghĩa :

*Tạo biểu nghiệp thành trung,
Sau thành quá, phi vị
Hữu phú và vô phú
Chỉ thành tựu hiện tại.*

(Có tạo tác biểu nghiệp, thì thành tựu ngay ở hiện tại)

Về sau thành tựu quá khứ, chứ không phải vị lai. Biểu nghiệp hữu phú và vô phú chỉ thành tựu hiện tại).

Luận: Người nào có tạo tác một hành động thuộc thân hoặc ngữ, thuộc về luật nghi, bất luật nghi hay “ở giữa”, thì đều thành tựu loại biểu nghiệp này ở hiện tại, có nghĩa là trong suốt thời gian tạo tác hành động này, từ sát-na thứ hai trở đi, chỉ thành tựu biểu nghiệp quá khứ cho đến khi xả bỏ.

Không ai có thể thành tựu một biểu nghiệp vị lai, vì biểu nghiệp không chuyển biến theo tâm.

Cũng không thể thành tựu các biểu nghiệp quá khứ thuộc hai loại hữu phú và vô phú, tức là các hành động thuộc tánh vô ký hữu phú và vô ký vô phú!

Các loại hành động này, không được thành tựu, một khi đã trở thành quá khứ, vì sự hoạch đắc một pháp yếu kém, có nghĩa là tự thân

sự hoạch đắc này cũng yếu kém, thì không thể tồn tại lâu!

Hỏi: Tại sao pháp này, tức hành động thuộc tánh vô ký này, lại yếu kém?

Đáp: Vì loại tâm sinh ra nó cũng yếu kém.

Hỏi: Như vậy tự thân sự hoạch đắc loại tâm này, cũng không thể tồn tại lâu dài?

Đáp: Không phải như vậy, vì hai trường hợp khác nhau. Biểu nghiệp vốn trì độn vì không liễu tri sự vật, hơn nữa, nó là pháp có tính chất phụ thuộc (y tha khởi) phải dựa vào tâm, trong lúc tâm lại không giống như vậy. Vì thế, loại biểu nghiệp được tâm vô ký sinh ra lực yếu kém hơn tâm này, và sự hoạch đắc biểu nghiệp không thể kéo dài, nhưng sự hoạch đắc loại tâm sinh ra biểu nghiệp thì vẫn có thể kéo dài.

Ở trên có nói đến bất luật nghi và những người ở vào giai đoạn của bất luật nghi, như vậy bất luật nghi là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Hạnh ác giới ác nghiệp
Nghiệp đạo bất luật nghi.*

Dịch nghĩa :

*Hạnh ác, giới, ác nghiệp.
Nghiệp đạo, bất luật nghi.*

(Là hạnh ác, giới ác, nghiệp nghiệp đạo, bất luật nghi).

Luận: Bất luật nghi, vì không thu thúc thân ngữ.

Hạnh ác, vì bậc trí giả đều quở trách và vì chiêu cảm quả khổ.

Giới ác, vì trái với giới luật.

Nghiệp, vì được tạo ra do thân ngữ.

Nghiệp đạo, vì thuộc về loại nghiệp gốc (căn bản sở nhiếp).

Những ai thành tựu biểu nghiệp, cũng có thể thành tựu vô biểu nghiệp. Có bốn trường hợp:

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Thành biểu phi vô biểu
Trụ trung liệt tư tác
Xả vị sinh biểu Thánh
Thành vô biểu phi biểu.*

Dịch nghĩa :

*Thành biểu, không vô biểu.
Trong đó tư, tác yếu.
Thánh: xả hoặc chưa sinh*

Thành vô biểu, không biểu.

(Thành tựu biểu, chứ không phải vô biểu là trường hợp “ở giữa”, tạo tác với loại tư yếu kém. Thánh giả đã xả hoặc chưa sinh biểu chỉ thành tựu vô biểu, chứ không phải biểu).

Luận: Những người thuộc loại “phi luật nghi, phi bất luật nghi” và tạo nghiệp thiện hoặc ác với một loại tư yếu kém, thì chỉ thành tựu được biểu nghiệp này, mà không thành tựu vô biểu. Và càng không thể thành tựu vô biểu khi biểu nghiệp thuộc loại vô ký.

Thánh giả, sau khi chuyển sinh (dịch sinh Thánh), đã không tạo biểu nghiệp (chẳng hạn khi Thánh giả còn ở trong bào thai hay đã tái sinh vào cõi Vô sắc) hoặc đã xả bỏ biểu nghiệp (loại biểu nghiệp được tạo ra với loại tư vô ký), thì Thánh giả chỉ thành tựu vô biểu (tức loại vô biểu vô lậu đạt được ở đời trước), chứ không thành tựu biểu nghiệp.

Hai trường hợp còn lại thành tựu cả biểu, vô biểu, và không thành tựu biểu cũng như vô biểu đều được lập thành, dựa vào các nguyên tắc trên.

Hỏi: Làm thế nào đạt được các luật nghi này?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Định sinh đắc định địa
Bỉ Thánh đắc đạo sinh
Biệt giải thoát luật nghi
Đắc do tha giáo đẳng.*

Dịch nghĩa:

*Định sinh vì định địa
Thánh giả được đạo sinh.
Biệt giải thoát luật nghi
Được là do người khác.*

(Luật nghi do định sinh đạt được vì tâm thuộc định địa. Khi các tâm này thuộc Thánh, thì được luật nghi vô lậu. Biệt giải thoát luật nghi. Đạt được nhờ sự chỉ dạy của người khác v.v...).

Luận: Luật nghi tĩnh lự đạt được, vì loại tâm thuộc về một địa nào đó của tĩnh lự, đó là tâm thuộc tĩnh lự căn bản (tức bốn tầng thiên), thuộc tĩnh lự cận phần (tức bốn loại định đi trước bốn tầng thiên), và tâm hữu lậu (tức là loại tâm không tạo thành một phần của Thánh đạo), vì loại luật nghi này cùng hiện hữu với tâm.

Luật nghi vô lậu cũng đạt được nhờ các tâm trên, khi chúng thuộc về “Thánh”. Ở đây “Thánh” có nghĩa là vô lậu, tức là loại tâm tạo thành một phần của Thánh đạo.

Ở phần sau sẽ giải thích thêm về loại tâm “Thánh” này ở sáu địa của tĩnh lực, đó là bốn tĩnh lực căn bản, trung gian tĩnh lực, và định vị chí (tức tĩnh lực cận phần đầu tiên).

Biệt giải thoát luật nghi đạt được do “tha giáo” v.v... “Tha giáo” là chỉ dạy của người khác và chỉ dạy do người khác. Từ sự chỉ dạy của người khác phát khởi giới. Do đó nói nhờ sự chỉ dạy của người khác. Trong trường hợp này, “người khác” có thể là tăng chúng, nếu thọ trì luật nghi của Bì-sô, Bì-sô ni, Chánh học, nhưng cũng có thể là một người, nếu thọ trì năm giới khác của Biệt giải thoát.

Theo các luận sư về Luật của bộ phái Tỳ-bà-sa, thì có mười loại đặc giới, và vì muốn bao hàm tất cả mười loại này trong định nghĩa trên, nên Luận chủ đã nói: “...nhờ sự chỉ dạy của người khác v.v...”.

1. Tự mình đặc giới (do tự nhiên), như trường hợp của và Phật Độc Phật giác.

2. Do nhập Thánh đạo (chánh tánh ly sinh), như trường hợp của Năm Bì-sô, tức:

3. Do lời Phật bảo: “Hãy đến đây, Bì-sô!”, như trường hợp của Da-xá.

4. Do nhận Đức Thế Tôn làm thầy, như trường hợp của Đại Ca-diếp.

5. Do trả lời đúng câu hỏi của Đức Thế Tôn, như trường hợp của Tô-đà-di.

6. Do chấp nhận các điều lệ đặc biệt đối với người xuất gia, như trường hợp của Đại sinh chủ.

7. Do một sứ giả, như trường hợp của ni cô Pháp-Thọ.

8. Do trì luật là người thứ năm, tức đặc giới trước một tăng chúng gồm năm vị Bì-sô ở những vùng biên giới.

9. Do mười vị Bì-sô, tức trong trường hợp ở các vùng nằm giữa một nước (Trung quốc).

10. Do lập lại ba lần lời phát nguyện qui y Tam bảo, như trường hợp của sáu mươi hiền bộ cùng chung thọ giới.

Như vậy theo các luận sư trên, luật nghi biệt giải thoát, không nhất thiết phải nhờ có biểu nghiệp mới có thể đạt được, như trong trường hợp của Đức Phật v.v... chẳng hạn.

Hỏi: Khi nào có thể thọ trì luật nghi biệt giải thoát, và phải thọ trì trong bao lâu?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Biệt giải thoát luật nghi

Tận thọ hoặc trú dạ.

Dịch nghĩa:

Luật nghi biệt giải thoát

Suốt đời hoặc ngày đêm.

(Luật nghi biệt giải thoát được thọ trì suốt đời hoặc chỉ một ngày đêm).

Luận: Bảy chúng đầu tiên trong số các luật nghi thuộc Biệt giải thoát được thọ trì trọn đời, luật nghi thuộc về Cận trú chỉ được thọ trì trong một ngày đêm. Điều này đã thành luật.

Tại sao như vậy? Vì chỉ có hai thời khoảng (thời biên tế), là thời khoảng dài bằng cả mạng sống (thọ biên tế), và thời khoảng một ngày một đêm (trú dạ biên tế). Các thời khoảng mười lăm ngày (bán nguyệt) và các thời khoảng khác, đều được bao hàm trong thời khoảng một ngày một đêm này.

Hỏi: Pháp có tên là “thời” là pháp gì?

Đáp: Đây không phải là một thật pháp thường hằng, như có người đã từng tin tưởng như thế. Chữ “thời” chỉ là một cách nói, mà qua đó, người ta muốn chỉ cho các hành pháp ở quá khứ, vị lai và hiện tại.

Ngày là khi trời sáng ở bốn đại châu và đêm là khi trời tối.

Kinh bộ: Chúng tôi thừa nhận, luật nghi biệt giải thoát có thể chỉ được sinh khởi trong suốt cả một đời sống. Thật vậy, ngay cả khi chúng ta phát nguyện giữ giới trong đời sống kế tiếp, thì chúng ta vẫn không phát khởi được loại giới này cho đời sống đó, vì: 1. Thân là chỗ dựa lúc đó sẽ khác; 2. Thân là chỗ dựa mới sẽ không có tính chất gia hạnh, đối với các giới luật đã thọ trì; 3. thân là chỗ dựa mới cũng sẽ không nhớ được sự phát nguyện thọ giới.

Tuy nhiên, nếu một người thọ trì các giới của Cận trú, trong hơn một ngày một đêm, trong năm ngày, trong mười ngày v.v... thì có chương ngại nào đối với việc phát khởi nhiều giới Cận trú ở người này không?

Chắc chắn phải có chương ngại nào đó, vì Đức Thế Tôn có nói trong kinh: Cận trú giới chỉ được thọ trì trong một ngày một đêm.

Kinh bộ: Như vậy vấn đề nảy sinh ở đây, là tại sao Đức Thế Tôn lại tuyên thuyết như vậy. Có phải vì nghĩ, luật nghi Cận trú không thể phát khởi trong một thời khoảng lâu dài hơn? Hay là vì nghĩ, căn cơ chúng sinh rất khó điều phục, vì thế chỉ nên thọ Cận trú giới trong một ngày một đêm, thì việc giữ giới có thể dễ dàng hơn? Vì thật ra chẳng có gì trái ngược, nếu phát khởi được luật nghi Cận trú trong một khoảng thời gian dài hơn một ngày.

Tuy nhiên, Tỳ-bà-sa cho là không thể thừa nhận cách giải thích trên, vì Đức Thế Tôn không nói đến việc thọ luật nghi Cận trú trong một thời khoảng dài hơn.

Hỏi: Đắc bất luật nghi kéo dài trong bao lâu?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Ác giới vô trú dạ

Vị phi như thiện thọ.

Dịch nghĩa:

Giới ác không ngày đêm,

Không phải như thiện thọ.

(Giới ác không chỉ một ngày một đêm. Tức không giống như thọ thiện giới).

Luận: Bất luật nghi không thể kéo dài chỉ trong một ngày một đêm như loại luật nghi Cận trú, vì bất luật nghi được phát sinh, do sự tạo tác nghiệp ác trong suốt cả một đời.

Hỏi: Tại sao lại như vậy?

Đáp: Người ta không đắc bất luật nghi như trong trường hợp đắc luật nghi Cận trú, bằng cách nói: “Tôi nguyện ở trong bất luật nghi một ngày một đêm”, vì điều này rất đáng chê trách!

Vấn nạn: Cũng không có ai đắc bất luật nghi bằng cách nói: “Tôi nguyện suốt đời ở trong bất luật nghi”, vì thế sẽ không có trường hợp đắc bất luật nghi trong suốt cả đời?

Giải thích: Đúng là không có ai đắc bất luật nghi theo kiểu này, người ta không đắc bất luật nghi nhờ vào một lễ nghi, (trước thầy truyền giới v.v...) mà là qua những hành động với ý định luôn luôn vui thích làm điều ác, và cũng không đắc bất luật nghi bằng những ý định, chỉ vui thích làm điều ác trong một khoảng thời gian nào đó. Trong trường hợp của luật nghi Cận trú, loại ý định này không có tính chất “luôn luôn”, mà cần phải hoạch đắc nhờ vào lực của các nghiệp, như “Tôi nguyện an trú một ngày một đêm trong Cận trú giới”, và người ta đã tạo các nghiệp này, chỉ vì mong muốn đạt được luật nghi này. Nếu có người nào đó, mong muốn đắc bất luật nghi, thì chắc chắn họ cũng có thể thọ trì bất luật nghi trong một khoảng thời gian nào đó và sẽ đạt được bất luật nghi trong khoảng thời gian này. Tuy nhiên trường hợp này không xảy ra, vì thế chúng tôi không xem bất luật nghi là loại được thọ trì “trong một thời khoảng nhất định nào đó”.

Các luận sư Kinh bộ nói: Bất luật nghi không thật sự hiện hữu bên ngoài tư. Bất luật nghi chính là ý muốn tạo ác, có nghĩa là một loại tư

nào đó với những dấu vết mà loại tư này đã để lại. Và chừng nào, loại tư này cùng với những dấu vết của nó, chưa được một loại tư khác đối nghịch đoạn trừ, thì con người, cho dù có được tâm thiện đi nữa, vẫn còn đầy bất luật nghi, vẫn là người không có luật nghi.

Hỏi: Làm thế nào để thọ trì luật nghi một ngày một đêm, tức luật nghi Cận trú?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Cận trú ư thần đán
Hạ tòa tòng sư thọ
Tùy giáo thuyết cụ chi
Ly nghiêm súc trú dạ.*

Dịch nghĩa:

*Cận trú vào sáng sớm
Dưới tòa theo thầy thọ
Nghe dạy đủ các chi
Ngày đêm không trang súc.*

(Cận trú được thọ vào sáng sớm. Ngồi ở phía dưới, thọ giới theo thầy. Nghe lời dạy mà có đủ tám chi. Xả bỏ trang súc, trong một ngày một đêm).

Luận: Luật nghi Cận trú được thọ trì:

1. Trong một tư thế khiêm tốn, hoặc ngồi, hoặc quỳ gối, hoặc chắp hai bàn tay lại với nhau, ngoại trừ trường hợp bị bệnh. Nếu không cung kính, không thể phát khởi luật nghi.

2. Giới tử phải theo thầy thọ giới không được tự mình thọ giới. Vì thế mới gọi là đắc giới từ người khác (tòng sư giáo thọ), nếu không, sự thọ giới cũng như sự truyền giới sẽ bất thành.

3. Giới tử không mang đồ trang sức, nhưng có thể giữ lại các thứ trang sức thường ngày, vì các thứ này không sinh tâm kiêu mạn.

4. Sự thọ giới kéo dài cho đến sáng hôm sau, đến khi mặt trời mọc.

5. Giới tử phải thọ trì đủ tám chi và không được thiếu chi nào, thì luật nghi Cận trú mới hoàn mãn.

6. Giới tử bắt đầu thọ vào sáng sớm khi mặt trời mọc, vì đây là loại luật nghi thuộc về “một ngày một đêm”.

7. Giới tử phải thọ luật nghi Cận trú từ người khác chứ không thể tự thọ. Nếu sau này gặp phải các duyên, khiến cho giới tử có thể phạm phải việc ác (phạm giới duyên), thì nhờ sinh tâm hổ thẹn đối với thầy truyền giới, mà có thể sẽ không phạm các giới đã thọ.

Nếu không làm đúng theo các điều trên đây, thì người thọ giới có thể có được hành động tốt (diệu hạnh) nhưng không thể đắc giới. Nếu làm đúng theo các điều trên, thì luật nghi Cận trú sẽ có tác dụng rất lợi ích, ngay cả đối với những người phạm phải giới ác thuộc về một ngày một đêm (như giết hại, trộm cắp v.v...).

Loại luật nghi này có tên là Cận trú, vì nhờ biểu hiện được lối sống phù hợp với lối sống của các A-la-hán, cho nên luật nghi này được đặt gần với A-la-hán. Có ý kiến khác cho là sở dĩ có tên Cận trú vì nằm gần với loại “luật nghi thọ trì suốt đời”.

Mục đích của luật nghi này là cung cấp sự tăng trưởng cho các thiện căn đối với những người chỉ có thiện căn mỏng manh. Và vì nó giúp tăng trưởng thiện căn, cho nên Đức Thế Tôn đã nói: “Luật nghi này được gọi là trưởng dưỡng”.

Hỏi: Tại sao luật nghi Cận trú phải được thọ trì đủ cả tám chi?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Giới bất dật cấm chi
Thứ nhất tam như thứ
Vi phòng chư tánh tội
Thất niệm cập kiêu dật.*

Dịch nghĩa:

*Giới, bất dật, cấm chi
Thứ tự: bốn, một ba
Để phòng các tính tội,
Thất niệm và Kiêu, dật.*

(Các chi giới, bất phóng dật, cấm ước theo thứ tự trên gồm bốn, một, ba chi để phòng các tánh tội thất niệm và kiêu dật).

Luận: Bốn chi bao gồm sự lìa bỏ giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, tạo thành một chi thuộc thiện giới (giới chi), vì nhờ có chi này, mà loại tội lỗi “tự nhiên” (tánh tội) mới được đoạn trừ.

Sự lìa bỏ các chất uống làm say, tạo thành một chi của sự “chuyên chú” (bất phóng dật), vì nhờ có chi này, mà ngăn chặn được sự “phóng túng” (phóng dật). Một người dù đã đắc giới (giới chi) nhưng nếu uống rượu thì vẫn tâm buông lung phạm những giới khác.

Ba chi khác bao gồm sự lìa bỏ giường cao, nghe nhạc v.v..., và ăn không đúng lúc tạo thành một chi thuộc về sự câu thúc (cấm ước chi), do các chi này thuận lợi và phù hợp cho sự chán bỏ.

Hỏi: Tại sao cần phải thọ các chi thuộc về sự “chuyên chú” và “câu thúc”?

Đáp: Để tránh bị mất trí nhớ (thất niệm) và tránh sự kiêu ngạo. Khi uống rượu say thì không còn nhớ cần phải làm gì và không được làm gì. Khi dùng giường rộng và cao, khi ngồi xem múa hát, thì tâm sẽ sinh kiêu mạn. Trong trường hợp nào đi nữa, cũng rất khó tránh được sự phạm giới!

Khi giữ được giới ăn đúng lúc, khi lia bỏ được sự ăn không đúng lúc, thì vẫn còn sự ghi nhớ về luật nghi Cận trú và tâm chán bỏ mới có thể sinh khởi. Nếu không có chi thứ tám, thì sẽ không còn sự ghi nhớ và sự chán bỏ.

Có luận sư lại cho luật nghi Cận trú lấy sự trai giới làm chính, tức sự lia bỏ ăn không đúng lúc, những sự lia bỏ khác, chỉ là các bộ phận (trai chi) của sự trai giới này. Sự từ bỏ các thứ ăn uống không phải là một chi, vì thế để có được con số tám chi, người ta phải phân chi thứ bảy làm thành hai chi là: 1. Không xem nghe múa, hát, nhạc và 2. Không dùng hương thơm, vòng hoa, son phấn.

Kinh bộ: Giải thích này không phù hợp với kinh, vì kinh có nói, ngay sau sự lia bỏ ăn không đúng lúc, thì người thọ giới phải nói: “Với điều thứ tám này, tôi phải làm theo giới luật, tôi phải làm theo giới luật của A-la-hán”.

Hỏi: Nếu vậy, trai giới sẽ là gì, để có thể nói, nó khác biệt với tám sự lia bỏ kia và tám sự lia bỏ kia chỉ là các bộ phận của nó?

Kinh bộ: Chính từ sự tập hợp chung của các chi, mà người ta có thể nói, trai giới có các chi này, và người ta đã gom tất cả các chi vào chính sự tập hợp chung này. Cách nói “tám chi trai giới” (trai giới bát chi) cũng giống như khi nói “bộ phận xe” (xa chúng phần), “quân bốn nhánh” (tứ chi quân), “thuốc hòa năm thứ” (ngũ chi tán).

Theo Tỳ-bà-sa, việc từ bỏ sự ăn uống không đúng lúc, vừa là trai giới, vừa là một chi của trai giới, bảy chi còn lại không phải trái. Cũng giống như chánh kiến vừa là Thánh đạo, bảy chi lại là chi của Đạo mà không phải Đạo vừa là một chi của Thánh đạo, trạch pháp giác, vừa là giác, vừa là một chi của giác, sáu chi còn lại là Giác chi mà không phải Giác. Cũng giống như định (Tam-ma-địa), vừa là tĩnh lự, vừa là một chi của tĩnh lự, các chi còn lại là chi của Tĩnh lự mà không phải Tĩnh lự.

Kinh bộ: Nhưng chánh kiến, trạch pháp giác, hoặc định, không thể làm chi cho những chi sau. Nếu cho chánh kiến v.v... sinh khởi trước đó vẫn có thể làm chi cho chánh kiến v.v... sinh khởi sau đó, thì cũng phải thừa nhận sát-na đầu tiên của Thánh đạo không có tám chi, và sát-na cuối cùng của các giác chi không phải là chi!

Hỏi: Có phải việc thọ đặc luật nghi Cận trú chỉ dành cho Cận sự?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Cận trú dư diệc hữu
Bất thọ tam qui vô.*

Dịch nghĩa :

*Cận trú ngoài cũng có.
Không thọ tam quy: không*

(Những người khác cũng thọ đặc Cận trú. Nhưng nếu không thọ Tam qui thì không thể).

Luận: Khi một người, không phải là Cận sự, nhưng trước khi thọ Cận trú giới lại thọ Tam qui trong một ngày một đêm, thì lúc đó luật nghi Cận trú vẫn phát khởi ở người này. Không thể thọ đặc loại luật nghi này nếu không qui y, trừ trường hợp không biết.

Hỏi: Đại Danh kế kinh nói Phật bảo : Này Đại Danh! Hàng tại gia áo trắng, thuộc nam giới và đầy đủ nam căn, sau khi qui y Phật, Pháp, Tăng, nếu nói: “Hãy xem tôi là Cận sự thì sẽ trở thành Cận sự”. Như vậy, có phải chỉ cần qui y Tam bảo là có thể trở thành Cận sự?

Đáp: Các luận sư Ngoại quốc nói là có thể được, nhưng các luận sư ở (Ca-thấp-di-la) lại khẳng định không thể trở thành Cận sự, nếu không thọ đặc luật nghi Cận sự.

Hỏi: Nếu vậy không trái với kinh sao?

Đáp: Không trái, vì:

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Xưng Cận sự phát giới
Thuyết như Bí-sô đẳng.*

Dịch nghĩa :

*Xưng cận sự phát giới
Giảng giải như Bí-sô.*

(Xưng Cận sự tức phát khởi giới, nhưng phải giảng giải thêm như trường hợp của Bí-sô).

Luận: Luật nghi Cận sự, có thể phát khởi ở một người thọ nhận các phẩm tánh của một Cận sự, khi người này nói: “Kể từ hôm nay, cho đến suốt đời, hãy xem tôi là một Cận sự “xả sinh”.

Hỏi: “Xả sinh” có nghĩa là gì?

Đáp: Đó là hình thức giảm lược của nhóm từ “xả sát sinh”, được nói ra sau khi đã từ bỏ sự giết hại.

Như vậy, bằng cách chấp nhận các phẩm tánh của Cận sự, một

người có thể đạt được luật nghi này (vì người này đã tự chứng tỏ là lìa bỏ sự giết hại). Tuy nhiên, để giúp người này hiểu được các giới khác, người ta cần phải có sự giảng giải thêm, giống như trường hợp đối với một Bí-sô.

Nhờ hành động của những người truyền giới, mà một Bí-sô đạt được luật nghi Bí-sô, nhưng người ta vẫn phải giúp đỡ vị này nắm được các giới luật quan trọng nhất: “Giới tử phải lìa bỏ điều này, phải lìa bỏ điều kia. Những người đồng đạo sẽ nói cho giới tử biết các giới luật còn lại”.

Đối với Cận sách cũng như vậy. Và đối với trường hợp của Cận sự cũng thế: Người thọ luật nghi Cận sự phải thọ một lần, hai lần, ba lần Tam qui, sau đó người ta phải giúp người này thọ trì các giới luật: “Khi đoạn trừ sự giết hại, tôi lìa bỏ sự giết hại”. Vì thế không thể trở thành Cận sự mà không thành tựu luật nghi Cận sự.

Tụng nêu: (Âm Hán)

*Nhược giai cụ luật nghi
Hà ngôn nhất phần đẳng
Vị ước năng trì thuyết.*

Dịch nghĩa :

*Nếu đầy đủ luật nghi
Sao bảo là một phần ?
Đó là nói năng trì.*

(Nếu phải đủ luật nghi làm sao Cận sự có thể là “nhất phần” v.v... Nói vậy là dựa vào trì giới).

Luận: Nếu tất cả Cận sự phải có đủ luật nghi Cận sự, thì làm thế nào Đức Thế Tôn có thể mô tả bốn loại Cận sự: Cận sự một giới (năng học nhất phần), Cận sự hai giới (năng học thiếu phần), Cận sự ba hoặc bốn giới (năng học đa phần), Cận sự năm giới (năng học mãn phần)?

Nói như vậy là căn cứ vào sự trì giới. Thật vậy, khi Cận sự thọ trì một trong các giới (mà người này đã thọ nhận tất cả), thì được nói là có khả năng hành trì giới này. (Vì thế không nên hiểu Cận sự một giới là Cận sự chỉ thọ trì độc nhất một giới). Và tất cả những người thuộc hàng Cận sự đều ở trong luật nghi như nhau.

Kinh bộ: Chủ trương trên trái ngược với kinh. Các ông nói, người ta được luật nghi, chỉ cần dựa vào việc thọ nhận các phẩm tánh của Cận sự “xả sinh”, như: “Hãy xem đệ tử... là Cận sự xả sinh”. Tuy nhiên những gì trích dẫn trên đây, không có trong kinh văn. Bản kinh chúng tôi muốn nói đến là kinh Đại Danh, có đưa ra một định nghĩa về Cận

sự và ngoài ra không còn một kinh nào khác. Nhưng kinh Đại Danh lại không có thêm nhóm từ “xả sinh”.

Nếu như các ông nói các ông đã căn cứ vào một bộ kinh khác, trong đó có ghi: “Kể từ hôm nay cho đến trọn đời, (hãy xem đệ tử là một Cận sự) liều bỏ mạng sống của mình, sau khi đã qui y Tam bảo, và tin tưởng hoàn toàn”, thì đoạn kinh văn này chỉ nhằm chỉ cho những người nhìn thấy được bốn đế, đã đạt được chánh tín, và vì thế mà đã quyết chí đi theo chánh pháp cho dù hy sinh cả mạng sống: “Chúng tôi không thể buông bỏ chánh pháp, ngay cả khi cần cứu lấy mạng mình”. Như vậy đoạn kinh trên không hề đưa ra một định nghĩa về luật nghi Cận sự.

Hơn nữa, nhóm từ “xả sinh” mà các ông đã dựa vào đó để đưa ra những giải thích trên không được nơi nào nói đến, không có trong kinh Đại Danh mà những bậc đã kiến đế cũng không thừa nhận những thành ngữ mà ý nghĩa lại thiếu chính xác như vậy, và nếu chỉ dựa vào sự tin tưởng ý nghĩa của nhóm từ trên đây thì ai có thể thừa nhận Cận sự đã được năm giới trước khi có hành động thọ giới?

Nếu nhóm từ “xả sinh” là để chỉ cho trường hợp của người phạm giới thì câu hỏi được nêu ra trong bản kinh trên còn không hợp lý huống hồ là câu trả lời. Vì có người nào đã hiểu rất rõ về luật nghi Cận sự và đã biết loại luật nghi này có tất cả năm chi nhưng lại không thể giải thích được việc: “Người nào không phạm một giới thì trì được một giới” và các giới còn lại?

Trái lại chỉ có những người vì không hiểu được số lượng nhiều hay ít của luật nghi Cận sự và chỉ thấy được những người chỉ có thể hành trì một, hai, ba, hoặc tất cả các giới thì mới đưa ra câu hỏi: “Phải làm thế nào để trở thành Cận sự thọ trì một giới?... Phải làm thế nào để trở thành Cận sự thọ trì tất cả các giới?”

Tỳ-bà-sa: Nếu trở thành Cận sự, mà không cần phải thành tựu luật nghi Cận sự thì người ta vẫn có thể trở thành Bí-sô hoặc Cần sách mà không cần thọ đủ luật nghi.

Kinh bộ: Bằng cách nào chúng tôi biết được số lượng nhiều hay ít của các luật nghi Cận sự, Cần sách, và Bí-sô? Chắc chắn là nhờ sự thuyết giáo của bậc Đại sư. Và đã nói về Cận sự không thành tựu tất cả luật nghi, nhưng không nói về trường hợp Bí-sô hay Cần sách chỉ thành tựu một số luật nghi.

Tuy nhiên các luận sư Tỳ-bà-sa ở Ca-thấp-di-la không chấp nhận ý kiến trên.

Hỏi: Tất cả luật nghi của Cận sự v.v... được chia thành ba cấp độ

khác nhau như thế nào?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Hạ trung thượng tùy tâm.

Dịch nghĩa :

Dưới, giữa, trên tùy tâm.

(Yếu, trung bình, hoặc mạnh là dựa vào tâm).

Luận: Sự phân chia thành các phẩm hạ, trung, thượng của tám loại luật nghi, tùy thuộc vào năng lực yếu ớt, trung bình hay mạnh mẽ của tâm thọ giới. Và nếu như vậy, thì luật nghi biệt giải thoát của một A-la-hán có thể thuộc về hạ phẩm và luật nghi biệt giải thoát của một dị sinh có thể thuộc về thượng phẩm.

Hỏi: Nếu chỉ thọ luật nghi mà không thọ Tam qui, thì có thành Cận sự không?

Đáp: Không thành, ngoại trừ trường hợp người truyền giới và người thọ giới đều không biết.

Hỏi: Qui y Phật Pháp Tăng là qui y gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Qui y thành Phật Tăng
Vô học nhị chủng pháp
Cập Niết-bàn trạch diệt
Thị thuyết cụ Tam qui.*

Dịch nghĩa :

*Qui y thành Phật Tăng,
Vô học hai loại pháp,
Và Niết-bàn trạch diệt
Là nói đủ Tam qui.*

(Qui y các pháp thành Phật, thành Tăng như pháp Vô học, pháp “hai loại” và qui y Niết-bàn trạch diệt. Như thế là đủ Tam qui).

Luận: Qui y Phật là qui y các pháp của A-la-hán vốn có khả năng thành Phật, là các pháp làm nhân của danh xưng “Phật”, tức nhờ có các pháp làm nguyên nhân chính, mà một người nào đó được gọi là Phật, hoặc là các pháp mà khi đạt được, thì một người nào đó có thể hiểu biết được tất cả mọi sự và vì thế được gọi là Phật. Các pháp này là tận trí, vô sinh trí và chánh kiến cùng với các pháp đi kèm theo các trí này (tùy hành), tức năm uẩn vô lậu.

Về sắc thân của Phật, vì thân này không chịu sự chuyển đổi vì sự chứng đắc được các phẩm tánh của Phật, cho nên không qui y sắc thân của Phật, vốn là sắc thân của Bồ-tát.

Hỏi: Như vậy, phải qui y tất cả các vị Phật hay chỉ qui y một vị Phật?

Đáp: Đúng ra phải nói là “qui y nhất thiết chư Phật”, vì tất cả chư Phật đều đi trên cùng một con đường, đó là con đường tự nhiên (thế gian) và con đường siêu tự nhiên (xuất thế gian).

Qui y Tăng là qui y các pháp Hữu học và Vô học có khả năng thành Tăng, tức các pháp mà khi đạt được, thì tám hàng Thánh giả trở thành một sự “hòa hợp”, trở thành một khối “thống nhất” không thể phân ly về mặt Thánh đạo.

Hỏi: Phải qui y tất cả chúng Tăng hay chỉ qui y một chúng Tăng?

Đáp: Lẽ ra phải nói là “qui y tất cả chúng Tăng”, vì con đường của Thánh chúng thì luôn luôn như nhau. Hiển nhiên là Phật cũng có nói với hai khách thương: “Các ông cũng phải qui y chúng Tăng ở đời vị lai” Đức Thế Tôn nói như vậy chỉ để tán dương các phẩm tánh của Tăng bảo mà chẳng bao lâu nữa các khách thương này sẽ nhìn thấy.

Qui y pháp là qui y Niết-bàn, tức là pháp trạch diệt, và phải qui y toàn bộ Niết-bàn, vì Niết-bàn đều có chung một tính chất là chấm dứt phiền não và khổ đau của chính mình và của các chúng sinh khác.

Hỏi: Nếu Phật không là gì khác hơn các pháp Vô học, thì việc có ác ý làm cho thân Phật chảy máu tại sao lại thành tội vô gián?

Đáp: Tỳ-bà-sa nói, khi làm chảy máu các đại chủng làm chỗ dựa cho các pháp này thì chính các pháp này cũng bị tổn thương.

Hỏi: Tuy nhiên Luận tạng không nói: Phật “chỉ” là các pháp Vô học! Luận chỉ nói, Phật là các pháp có khả năng làm thành Phật, nghĩa là các pháp tự nhiên hoặc siêu tự nhiên, làm đối tượng của danh xưng “Phật”, và chính là Phật. Như vậy, Luận không phủ nhận chỗ dựa, vốn được tạo thành vì năm uẩn tự nhiên, tạo thành một phần trong các phẩm tánh của Phật. Vì thế không cần phải đặt ra vấn nạn trên đây, về việc làm thân Phật chảy máu.

Nếu không phải như vậy, nếu Phật chỉ là các pháp Vô học, nếu Tăng (tức hàng Thánh giả, Hữu học và A-la-hán) chỉ là các pháp Hữu học và Vô học, thì một khi đang ở vào tâm thế tục (trụ thế tục tâm) sẽ không còn là Phật, cũng không còn là Tăng. Và nếu theo các nguyên tắc này, thì Bí-sô cũng chỉ là giới hạnh, chỉ là luật nghi Bí-sô.

Tỳ-bà-sa: Nhưng nếu thân là chỗ dựa cũng nằm trong số các pháp thành Phật, thì tại sao Luận lại nói: “Người nào qui y Phật, tức là qui y các pháp Vô học làm thành Phật”?

Kinh bộ: Nếu vậy cũng có thể nói người nào tôn kính Bí-sô, thì

điều mà người đó tôn kính, chỉ là giới hạnh làm thành Bí-sô.

Có ý kiến cho qui y Phật là qui y mười tám pháp bất cộng của Phật.

Hỏi: Thế tánh của qui y là gì?

Đáp: Là ngữ biểu.

Hỏi: Như vậy, ý nghĩa của qui y (nơi tránh nạn) là gì?

Đáp: Ba “nơi tránh nạn” này, được gọi tên như vậy, là vì khi ẩn núp ở đó, thì người ta có thể vĩnh viễn thoát khỏi mọi khổ đau.

Đức Thế Tôn đã từng nói: “Khi bị sợ hãi bức bách, con người thường trốn vào núi, rừng, bụi rậm, cây thiêng (chế đa thọ). Đó không phải là nơi ẩn náu tốt lành, là nơi ẩn náu cao cả, không phải ẩn náu ở đó là thoát được mọi nỗi khổ. Những người tìm nơi ẩn náu ở Phật, ở Pháp, ở Tăng, khi quán sát được bằng trí tuệ bốn sự thật là khổ, nguồn gốc của khổ, sự vượt qua khổ, tám chi Thánh đạo dẫn đến Niết-bàn an ổn, đây mới là nơi ẩn náu tốt nhất, là nơi ẩn náu cao cả nhất, vì nếu ẩn náu ở đó thì sẽ thoát khỏi tất cả khổ đau”. Vì thế, qui y là cánh cửa của sự thọ trì tất cả các luật nghi.

Hỏi: Tại sao các luật nghi khác đều có phần lìa bỏ dâm dục (phi phạm hạnh), nhưng luật nghi Cận sự thì chỉ lìa bỏ tà dâm (dục hạnh tà)?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Tà hạnh tối khả ha

Dị ly đắc bất tác.

Dịch nghĩa :

Hạnh tà đáng trách nhất

Dễ lìa, được bất tác.

(Hạnh tà đáng trách nhất. Dễ lìa bỏ, Thánh giả đã đoạn trừ).

Luận: Hạnh tà là điều đáng quở trách nhất ở thế gian, vì nó xâm hủy thể thiết của người khác và chiêu cảm quả báo nẻo ác. Hàng tại gia dễ xả bỏ tà dâm, nhưng lại rất khó lìa bỏ dâm dục, họ không thể từ bỏ thế gian, vì không có đủ khả năng làm được những điều khó khăn này.

Đối với hạnh tà, Thánh giả đều đạt được loại luật nghi bất tác, nghĩa là họ đã đạt được sự xa lìa vĩnh viễn hạnh tà. Thật vậy, trong đời sống kế tiếp, họ sẽ không thể nào phạm phải giới này, tuy nhiên đối với việc lìa bỏ phi phạm hạnh thì lại khác. Vì thế luật nghi Cận sự chỉ bao gồm sự lìa bỏ tà dâm, và không nên cho Thánh giả trong một đời sống về sau (kinh sinh Thánh giả), có thể phạm phải giới luật của Cận sự:

điều này chỉ có thể xảy ra, nếu như luật nghi Cận sự bao gồm cả sự lia bỏ phi phạm hạnh. Khi nói “luật nghi bất tác” tức phải hiểu đó là sự từ bỏ dứt khoát một hành động.

Hỏi: Nếu lấy vợ sau khi đã thọ luật nghi Cận sự, thì người này, vào lúc thọ giới trước đó, có đạt được sự lia bỏ đối với người vợ mới cưới này không?

Đáp: Theo Tỳ-bà-sa thì vẫn đạt được, vì nếu không phải như vậy, thì người này đã chỉ đạt được một phần luật nghi.

Hỏi: Nhưng đến khi lấy vợ thì người này đã phạm giới?

Đáp: Không phải như vậy!

(Âm Hán) :

Đắc luật nghi như thế

Phi tổng ư tương tục.

Dịch nghĩa :

Phát nguyện được luật nghi

Không phải như tất cả,

(Có phát nguyện thọ giới nên được luật nghi không phải vì người khác mà phát nguyện).

Luận: Vì người này đã thọ luật nghi nên mới được luật nghi. Họ đã thọ luật nghi khi phát nguyện: “Đệ tử lia bỏ tà dâm”, có nghĩa là: “Đệ tử lia bỏ tất cả tà dâm, đối với tất cả các phụ nữ được phòng hộ”, chứ không phát nguyện: “Đệ tử sẽ không phạm phi phạm hạnh đối với một người như thế”. Kết quả là họ không phạm luật nghi khi lấy vợ, vì họ đã lia bỏ tà dâm, chứ không phải lia bỏ dâm dục (phi phạm hạnh).

Hỏi: Trong các tội về ngữ, tại sao sự lia bỏ nói dối lại trở thành một giới luật của Cận sự, trong khi các tội khác về ngữ lại không được đưa vào?

Đáp: Cũng vì những lý do như đã nói ở trên. Sự nói dối là việc đáng quở trách nhất trên đời, hàng tại gia dễ dàng lia bỏ, còn Thánh giả thì không thể nói dối, ngoài ra còn có lý do khác.

Tụng nêu: (Âm Hán)

Dĩ khai hư cuồng ngữ

Tiên việt chư học xứ.

Dịch nghĩa :

Nếu mở lời nói dối

Sẽ vượt các học xứ.

(Vì sẽ nói dối sau khi phạm giới).

Luận: Nếu không ngăn chặn sự nói dối, thì sau khi phạm phải bất

kỳ một giới nào đó và bị chất vấn, người phạm giới sẽ nói dối: “Tôi đã không làm điều đó”. Vì thế, Cận sự phải từ bỏ sự nói dối, mà nghĩ: “Nếu phạm giới thì tôi sẽ nói là đã phạm giới”.

Hỏi: Tại sao sự từ bỏ các tội thuộc về loại “ngăn” (già tội) lại không được đưa vào luật nghi Cận sự.

Đáp: Câu hỏi không hợp lý, vì sự từ bỏ uống rượu là một sự lìa bỏ loại tội ngăn.

Hỏi: Tại sao Cận sự chỉ lìa bỏ uống rượu mà không phải các tội “ngăn” khác.

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Già trung duy ly tửu
Vi hộ dư luật nghi.*

Dịch nghĩa :

*Già tội chỉ bỏ rượu,
Để giữ các luật nghi.*

(Trong các tội ngăn, chỉ lìa bỏ uống rượu vì để gìn giữ các giới khác).

Luận: Những người uống rượu say, sẽ không thể gìn giữ các giới luật khác.

Các luận sư A-tỳ-đàm cho các chất uống làm say, không có tính chất của loại tội “tự nhiên” (tánh tội). Tánh tội chỉ bị phạm do người có tâm nhiễm ô, trong khi vì để chữa bệnh, người ta có thể uống rượu với một lượng không thể làm say. Tâm sẽ bị nhiễm ô, nếu người uống biết lượng rượu uống vào sẽ làm say, nhưng tâm sẽ không nhiễm ô nếu biết lượng rượu uống vào không thể làm say.

Tuy nhiên đó không phải là quan điểm của các luận sư Trì luật. Theo họ, các chất uống làm say đều thuộc tánh tội.

Tôn giả Ô-ba-li hỏi: “Phải nên chăm sóc người bệnh như thế nào?”. Đức Thế Tôn trả lời: “Chỉ trừ những gì thuộc về tánh tội”. Ngoài ra, Đức Thế Tôn cũng không cho phép những người thuộc giòng họ Thích ca dùng rượu khi đau ốm: “Những ai đã nhận ta làm thầy, thì không được uống rượu, cho dù chỉ là một lượng nhỏ như đầu ngọn cỏ”. Đức Thế Tôn chỉ ngăn cấm tánh tội trong trường hợp ốm đau, đồng thời lại không cho phép dùng rượu, cho nên biết rõ, là uống rượu thuộc về tánh tội.

Thánh giả, ở trong đời sống kế tiếp, không uống rượu và cũng không còn phạm các tánh tội khác như giết hại v.v...

Khế kinh còn xếp rượu vào số các hạnh ác của thân.

Các luận sư Đối pháp giải thích:

1. Nói chung thì các tội thuộc loại “ngăn” (già tội), đã được cho phép trong trường hợp bị bệnh, như câu trả lời cho Ô-ba-li trên đây đã chứng minh. Tuy nhiên, những trường hợp uống rượu thì lại ngăn cản vì để phòng nhân uống rượu mà phạm tánh tội. Lại để ngăn ngừa những hậu quả không may do rượu gây ra, vì không thể xác định rõ lượng rượu như thế nào mới có thể làm say.

2. Nếu Thánh giả đã được luật nghi không uống rượu, thì không phải vì việc uống rượu thuộc về tánh tội, mà chỉ vì Thánh giả có đầy đủ lực hổ thẹn, chỉ vì rượu làm cho họ bị mất chánh niệm, nếu họ không uống, cho dù chỉ một giọt, thì đó là vì lượng rượu làm say không xác định được, cũng giống như thuốc độc.

3. Khế kinh đã xem uống rượu là một hạnh ác của thân, vì rượu là “nhân” của sự phóng dật (phóng dật xứ). Thật vậy, giới luật về việc uống rượu có ghi câu này: “Khi đoạn trừ nguyên nhân phóng dật là uống rượu, rượu gạo và rượu trái cây, tôi từ bỏ nguyên nhân phóng dật...”. Đây không phải là trường hợp đối với các tội khác: Người ta không nói: “Tôi từ bỏ nguyên nhân phóng dật là sự giết hại”, vì các tội khác đều là tánh tội.

Kinh nói tái sinh vào địa ngục là do thường hay uống rượu. Nhân vì uống rượu mà có sự hoạt động liên tục của một chuỗi các tâm bất thiện, từ đó phát sinh một loại nghiệp mới chiêu cảm địa ngục, hoặc làm hiện hành một nghiệp cũ vào lúc lâm chung.

Hỏi: Nhóm từ “tốt-la-mê-lê-da-mạt-đà phóng dật xứ” có nghĩa là gì?

Đáp: Là một thức uống có men nấu từ gạo, từ nhiều vị khác v.v...

Có lúc các thức uống này làm say rất ít, có lúc chúng hoàn toàn không làm say: chính vì thế mà đã thêm từ mạt-đà là làm say. Quả cau, cỏ sâu rọm khi ăn vào bị say cũng gọi chung như vậy.

Uống rượu chỉ là một tội thuộc loại “ngăn cản” mà làm cho tâm buông lung, hành động tạo tác. Vì thế, nhóm từ “phóng dật xứ” được hiểu là người ta phải từ bỏ sự uống rượu, vì nó là chỗ cho sự buông lung dựa vào.

